

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4638/QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; Số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 218/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 48/2008/CP-TTg ngày 03/4/2008 ban hành hướng dẫn chung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức nhóm 05 Ngân hàng (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Cơ quan Phát triển Pháp, Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng tái thiết Đức, Ngân hàng Thế giới);

Căn cứ Quyết định số 3189/QĐ-BNN-HTQT ngày 17/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cho phép chuẩn bị đầu tư và giao nhiệm vụ Chủ dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) vay vốn Ngân hàng thế giới (WB);

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi tại Tờ trình số 1775/TTr-CPO-WB8 ngày 04/11/2015 xin phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập”;

Xét Báo cáo thẩm định dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” số 1053/BC-HTQT-ĐP ngày 09/11/2015 của Vụ Hợp tác quốc tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (Kèm theo Văn kiện dự án) với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên dự án:** Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).
- 2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).
- 3. Cơ quan chủ quản dự án:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 4. Chủ dự án:** Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 5. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
- 6. Phạm vi dự án**
 - 6.1. Cấp Trung ương:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công Thương.
 - 6.2. Cấp địa phương:** Các tỉnh tham gia Chương trình Bảo đảm an toàn hồ chứa.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ 2016 -2022.

8. Mục tiêu dự án

8.1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ thực hiện Chương trình Bảo đảm an toàn các hồ chứa nước thông qua sửa chữa, nâng cấp các đập ưu tiên, tăng cường năng lực quản lý, vận hành an toàn đập nhằm bảo vệ cho dân cư và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng hạ du.

8.2. Mục tiêu cụ thể

a) Khôi phục và đảm bảo an toàn công trình thông qua sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập đã bị xuống cấp hoặc thiếu năng lực xả lũ.

b) Cải thiện thể chế, chính sách về quản lý, giám sát an toàn đập cấp quốc gia, tăng cường năng lực quản lý, vận hành và cơ chế thông tin phối hợp trên lưu vực.

c) Nâng cao năng lực quản lý và thực thi dự án, quản lý môi trường, xã hội.

9. Nội dung đầu tư chủ yếu

9.1. Hợp phần 1: Khôi phục an toàn đập

9.1.1. Các hoạt động chính

a) Đánh giá khả năng xả lũ và nâng cao khả năng phòng, chống lũ cho các hồ chứa lớn.

b) Sửa chữa, cải tạo các hồ, đập bị hư hỏng về kết cấu và thiếu năng lực xả lũ, trong đó:

- Các Tiểu dự án thực hiện từ năm thứ nhất: Gồm 12 Tiểu dự án ưu tiên thuộc 11 tỉnh: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận và Lâm Đồng (Xem Phụ lục số 1. Danh mục 12 Tiểu dự án bắt đầu thực hiện từ năm thứ nhất).

- Các Tiểu dự án năm tiếp theo: Các tỉnh có nhiều hồ chứa gồm: Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk và Quảng Ngãi lập 02 Tiểu dự án; Các tỉnh còn lại mỗi tỉnh chỉ lập 01 Tiểu dự án. Các địa phương tổ chức rà soát các hồ chứa tiềm năng, thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tổ chức lập dự án đầu tư (Xem Phụ lục số 2. Danh mục các hồ chứa tiềm năng)

c) Trang bị cho hỗ trợ dự báo, giám sát và vận hành hồ chứa.

9.1.2. Một số giải pháp kỹ thuật

a) Sửa chữa, nâng cấp đập đất: Gia cố đỉnh đập, sửa chữa mái thượng hạ lưu đập, làm lại hệ thống thoát nước mái, xử lý chống thấm đập; Kết cấu chủ yếu sử dụng vật liệu địa phương như đất, đá cấp phối, đá xây lát, bê tông, bê tông cốt thép; Xử lý chống thấm bằng tường nghiêng chân khay hoặc bằng khoan phụt vữa xi măng sét, xi măng - bentonite, tường hào bentonite, v.v...

b) Công lấy nước: Tùy theo mức độ hư hỏng sẽ sửa chữa hoặc làm mới; Việc sửa chữa sử dụng kết cấu bê tông cốt thép kết hợp với các loại phụ gia hoặc khoan phụt vật liệu đông kết nhanh hoặc luồn ống thép; Những công làm mới kết cấu ống thép bọc bê tông cốt thép mác cao, v.v...

c) Tràn xả lũ: Nâng cao khả năng thoát lũ, có thể mở rộng tràn, làm tràn kiểu Labyrinth/Piano, tràn có cửa xả mặt hoặc bỏ sung tràn tự vỡ, v.v...; Gia cố tràn bằng bê tông, bê tông cốt thép, v.v...

d) Đường quản lý: Theo quy định của Bộ Giao thông vận tải để lựa chọn loại đường, cấp đường và kết cấu mặt đường phù hợp.

đ) Các thiết bị quan trắc: Tùy theo cấp công trình để lắp đặt loại thiết bị hợp lý, dễ vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, điều khiển điện tử và liên kết với hệ thống quản lý.

9.1.3. Kết quả chủ yếu

a) Các đập có nguy cơ sự cố cao được sửa chữa, nâng cấp để khôi phục các nhiệm vụ theo thiết kế, tăng cường ổn định, đảm bảo thoát lũ và giảm thiểu rủi ro, nâng cao mức an toàn, được xác định bằng chỉ số rủi ro trước và sau dự án; Một số đập lớn, phạm vi ảnh hưởng rộng được lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp.

b) Khoảng 718 hồ chứa thủy lợi được thiết lập hệ thống giám sát, hỗ trợ vận hành và cảnh báo lũ.

c) Khoảng 4,1 triệu người và 182.000 ha đất nông nghiệp được hỗ trợ bảo đảm cung cấp nước.

d) Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) và triển khai thực hiện các hoạt động M&E hàng năm trong quá trình thực hiện dự án.

9.2. Hợp phần 2: Quản lý an toàn đập

9.2.1. Một số hoạt động chính

a) Trang bị thiết bị phục vụ giám sát, vận hành liên hồ chứa và cảnh báo thiên tai trên lưu vực.

b) Trang bị công cụ hỗ trợ cho các đơn vị quản lý an toàn đập.

c) Cải thiện thể chế và chính sách an toàn đập.

d) Hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra, giám sát an toàn đập.

đ) Ứng dụng khoa học công nghệ và thực hiện các đánh giá.

e) Đào tạo, truyền thông nâng cao năng lực và kỹ năng ứng phó với sự cố đập và rủi ro thiên tai.

9.2.2. Một số hoạt động hỗ trợ kỹ thuật tại từng Bộ

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Xây dựng, nâng cấp cho các trạm quan trắc giám sát tài nguyên nước, khí tượng, thủy văn và trang bị thiết bị giám sát vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và sông Cà;

- Trang bị thiết bị hỗ trợ cảnh báo, dự báo thiên tai cho lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và lưu vực sông Cà;

- Các nội dung nghiên cứu có liên quan khác trên lưu vực.

b) Bộ Công Thương:

- Xây dựng phương pháp đánh giá an toàn đập thủy điện, áp dụng đánh giá thí điểm cho một số đập;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu hồ chứa hỗ trợ quản lý, vận hành an toàn đập thủy điện;

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn cho các đập thủy điện.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu hồ, đập;
- Hoàn thiện khung pháp lý, mô hình quản lý và cơ chế tài chính bền vững về quản lý an toàn đập;
- Xây dựng sổ tay hướng dẫn công tác sửa chữa, bảo dưỡng đập nhỏ và mô hình quản lý an toàn đập nhỏ có sự tham gia của cộng đồng;
- Xây dựng, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức cho sửa chữa đập thủy lợi;
- Hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra, giám sát an toàn đập;
- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý hồ chứa thủy lợi và tuyên truyền, phổ biến các kiến thức cho các địa phương.

9.2.3. Kết quả chủ yếu

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý an toàn đập được nâng cấp, cơ chế chia sẻ thông tin giữa các bên liên quan được xây dựng.

b) 02 lưu vực sông (Sông Vu Gia-Thu Bồn và Sông Cả) đã được Chính phủ phê duyệt quy trình vận hành liên hồ chứa, được thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, khí tượng thủy văn hỗ trợ giám sát vận hành liên hồ chứa.

c) Các hướng dẫn (thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm, định mức) cơ sở dữ liệu và quy chuẩn, tiêu chuẩn cần thiết cho thực thi Nghị định về quản lý an toàn đập được thiết lập.

d) Năng lực quản lý an toàn đập của các cấp và chủ đập được nâng cao và chuẩn hóa.

đ) Công tác thiết kế, xây lắp được hỗ trợ và quá trình giám sát thực hiện dự án được tăng cường giám sát bởi cơ quan chủ quản.

9.3. Hợp phần 3: Quản lý dự án

9.3.1. Một số hoạt động chính

a) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm hỗ trợ thực hiện dự án (PIC) và giám sát độc lập bên thứ ba (ISC).

b) Kiểm toán dự án.

c) Đào tạo năng lực quản lý dự án cho các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án cấp Trung ương và cấp tỉnh trong và ngoài nước; Cung cấp trang thiết bị, tài chính, hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án.

9.3.2 Kết quả chủ yếu

a) Hỗ trợ kỹ thuật, thiết lập hệ thống giám sát độc lập và đánh giá, triển khai các hoạt động hàng năm trong quá trình thực hiện dự án. Báo cáo thường

kỳ về các nội dung của dự án (quản lý tài chính, đấu thầu, tiến độ, chất lượng, quản lý môi trường, xã hội).

b) Kết quả theo dõi, đánh giá giữa kỳ và kết thúc dự án.

c) Hệ thống kiểm toán nội bộ và triển khai kiểm toán nội bộ trong quá trình thực hiện dự án được xây dựng.

10. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn dự án

10.1. Tổng vốn đầu tư: 443 triệu USD, tương đương 9.967 tỷ đồng (Chín nghìn, chín trăm sáu mươi bảy tỷ đồng), tỷ giá áp dụng 1 USD = 22.500 đồng.

Trong đó:

- Vốn vay WB: 415 triệu USD (93,7%).
- Vốn đối ứng: 28 triệu USD (6,3%).

(Xem Phụ lục 3. Cơ cấu tổng mức đầu tư).

10.2. Phân bổ nguồn lực của dự án

Bảng 1. Phân bổ nguồn vốn cho các hợp phần (đơn vị: USD).

Nội dung	Nguồn vốn	Hợp phần 1	Hợp phần 2	Hợp phần 3	Cộng
Phân bổ các hoạt động	Vốn WB	370.000.000	16.500.000	8.500.000	395.000.000
	Vốn đối ứng	23.500.000	2.500.000	1.000.000	27.000.000
	Cộng	393.500.000	19.000.000	9.500.000	422.000.000
Dự phòng	Vốn WB	18.500.000	500.000	1.000.000	20.000.000
	Vốn đối ứng		500.000	500.000	1.000.000
	Cộng	18.500.000	1.000.000	1.500.000	21.000.000
Tổng cộng	Vốn WB	388.500.000	17.000.000	9.500.000	415.000.000
	Vốn đối ứng	23.500.000	3.000.000	1.500.000	28.000.000
	Cộng	412.000.000	20.000.000	11.000.000	443.000.000

Bảng 2. Phân bổ nguồn vốn đối ứng (đơn vị: USD).

TT	Hạng mục	Vốn đối ứng	Phân bổ vốn đối ứng	
			Trung ương	Địa phương
1	Hợp phần 1	23.500.000	4.000.000	19.500.000
2	Hợp phần 2	3.000.000	3.000.000	
3	Hợp phần 3	1.500.000	1.500.000	
	Tổng	28.000.000	8.500.000	19.500.000

11. Cơ chế tài chính

11.1. Nguồn vốn vay WB

a) Ngân sách Nhà nước cấp phát 100% vốn vay WB cho các Bộ tham gia dự án để thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương.

b) Ngân sách nhà nước cấp phát một phần, cho vay lại một phần theo các tỷ lệ 7%, 15% và 25% đối với các địa phương được ngân sách Trung ương bổ sung trong cân đối ngân sách, tùy theo tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Ngân sách nhà nước cấp phát một phần, cho vay lại một phần với tỷ lệ 40% đối với các địa phương có điều tiết về ngân sách Trung ương. Tỷ lệ cho vay lại cụ thể đối với từng địa phương theo thông báo của Bộ Tài chính.

11.2. Nguồn vốn đối ứng

a) Ngân sách nhà nước cấp phát 100% vốn đối ứng cho các Bộ tham gia dự án để thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương.

b) Các địa phương tham gia dự án tự bố trí vốn đối ứng để thực hiện các nội dung hoạt động thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

11.3. Tài khoản dự án

Tài khoản chuyên dùng (Tài khoản cấp 1): Được mở tại Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi và 8 tỉnh (Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi và Bình Định).

Tài khoản phụ (Tài khoản cấp 2): Được mở tại các đơn vị tham gia dự án còn lại.

12. Tổ chức quản lý, thực hiện dự án

12.1. Cấp Trung ương

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Cơ quan chủ quản Dự án, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức thực hiện hiệu quả Dự án; Thực hiện những cam kết với nhà tài trợ và các quy định về quản lý vốn ODA của Chính phủ.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Ban Chỉ đạo dự án để chỉ đạo chung việc thực hiện dự án. Trưởng ban chỉ đạo do một lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhiệm; Thành viên Ban Chỉ đạo gồm: Đại diện lãnh đạo cấp Bộ/Cục/Vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, lãnh đạo các tỉnh trong vùng dự án, lãnh đạo các Tổng cục/Cục/Vụ liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đại diện Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.

c) Tổng cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giám sát và kiểm tra đầu tư xây dựng, thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi các Tiêu dự án (trừ các hoạt động do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương quản lý), Khung an

toàn đập, Báo cáo an toàn đập của các Tiểu dự án; Tổ chức lập các thiết kế mẫu để dùng chung cho Dự án.

d) Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối làm việc với nhà tài trợ, chịu trách nhiệm chung về quản lý thực hiện dự án tuân thủ Hiệp định vay, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá, tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ theo quy định.

đ) Vụ Kế hoạch giúp Cơ quan chủ quản về công tác kế hoạch tổng thể và kế hoạch vốn hàng năm, công tác báo cáo, theo dõi, giám sát, đánh giá dự án theo đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

e) Vụ Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Quản lý xây dựng công trình và các đơn vị liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra các hoạt động của dự án theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

g) Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ dự án, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, điều phối và quản lý chung hoạt động của toàn dự án, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện dự án; Làm chủ dự án các phần việc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý.

h) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì thực hiện và là cấp quyết định đầu tư, chịu trách nhiệm toàn diện đối với các nội dung được phân giao thuộc Hợp phần 2.

12.2. Cấp địa phương

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia dự án là cấp quyết định đầu tư các Tiểu dự án trong phạm vi của tỉnh quản lý (trừ Tiểu dự án sửa chữa nâng cấp hồ Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư), chỉ đạo lập dự án đầu tư, lấy ý kiến thẩm tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt các Tiểu dự án, trường hợp cần điều chỉnh dự án đầu tư phải lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bố trí đủ, kịp thời vốn đối ứng để thực hiện theo nhiệm vụ được giao trong tổng mức đầu tư của Dự án; Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt dự án đầu tư Tiểu dự án, phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường xã hội/Kế hoạch quản lý môi trường xã hội, Kế hoạch hành động tái định cư, Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (nếu có).

b) Đối với 12 Tiểu dự án thực hiện từ năm thứ nhất, Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi các Tiểu dự án, trên nguyên tắc phù hợp với nhiệm vụ, quy mô, giải pháp kỹ thuật và không vượt kinh phí đầu tư tại Phụ lục 1.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân giao một đơn vị thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư quản lý thực hiện Tiểu dự án trên địa bàn tỉnh.

d) Các đơn vị liên quan tham gia trong quá trình triển khai dự án tuân theo "Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án" (POM) được WB thông qua và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, TN&MT, CT, TP, NG;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-75).



Cao Đức Phát



Danh mục các hồ chứa tiềm năng
(Kèm theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (huyện)	Loại đập	Thông số kỹ thuật		
				Wtrữ (triệu m3)	Hmax (m)	L (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)
	Hà Giang					
1	Khuổi Phạ	Quang Bình	Đập đất	0,50	7,0	120,0
2	Cốc Bó	Vị Xuyên	nt	0,25	8,0	40,0
3	Cốc Lải	Vị Xuyên	nt	0,25	7,0	40,0
4	Thôm Luông	Bắc Quang	nt	0,40	7,0	120,0
5	Thôn Noong	Vị Xuyên	nt	1,00	7,0	120,0
6	Hua Tông	Bắc Quang	nt	0,25	7,0	70,0
7	Thôm Ta	Bắc Quang	nt	0,24	7,0	80,0
8	Bé Triều	Bắc Quang	nt	0,25	7,0	70,0
9	Đội 2	Bắc Quang	nt	0,51	17,0	50,0
10	Thôm Nưa	Bắc Quang	nt	0,22	9,0	35,0
11	Mình Thành	Quang Bình	nt	0,50	18,0	52,0
12	Nà Pòng	Vị Xuyên	nt	0,50	18,0	52,0
13	Trung Thành	Quang Bình	nt	0,60	7,0	100,0
14	Trùng	Bắc Quang	nt	1,20	14,0	65,0
15	Sơn Thành	Quang Bình	nt	0,40	8,0	55,0
	Yên Bái					
1	Tự Do	Trần Yên	nt	1,02	8,1	62,0
2	Khe Vải	Văn Yên	nt	0,78	17,6	65,0
3	Tặng An	Lục Yên	nt	1,01	5,7	47,0
4	Khe Dừa	Văn Yên	nt	0,64	19,5	82,0
5	Roong Đen	Lục Yên	nt	1,30	20,7	205,0
6	Gốc Nhội	Yên Bình	nt	0,97	16,5	70,0
7	Khe Hoài	Yên Bình	nt	0,37	28,0	58,0
8	Khe Hóp	Văn Yên	nt	0,8	18,0	98,0
9	Hang Luồn	Yên Bình	Đập đất	0,54	16,5	70,0
10	Khe Chính	Văn yên	nt	0,35	13,0	95,0

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (huyện)	Loại đập	Thông số kỹ thuật		
				Wtrữ (triệu m3)	Hmax (m)	L (m)
6	Trại Trâu	xã Ngọc Thanh, TX Phúc Yên	nt	0,52	6,5	120,0
7	Đá Mang	xã Văn Quán, huyện Lập Thạch	nt	1,18	8,5	150,0
8	Vĩnh Thành	Xã Đạo Trù, huyện Tam Đào	nt	2,40	29,0	740,0
9	Rừng Vầu	xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch	nt	0,28	9,0	250,0
10	Đá Bạc 2	xã Thái Hoà, huyện Lập Thạch	nt	0,22	10,0	120,0
11	Đồng Mỏ	xã Liên Sơn, huyện Lập Thạch	nt	0,64	8,5	150,0
12	Đá Ngang	xã Bạch Lưu, huyện Sông Lô	nt	0,24	9,4	150,0
	Phú Thọ					
1	Nhà Giặc	Đoan Hùng	nt	0,60	8,5	120,0
2	Ba Gạc	Thanh Ba	nt	0,85	14,0	60,0
3	Trầm sắt	Thanh Ba	nt	1,10	7,0	510,0
4	Đầm Gai	Thanh Sơn	nt	1,78	7,5	420,0
5	Vỡ	Yên Lập	nt	0,48	10,2	100,0
6	Đồng Mầu	Đoan Hùng	nt	1,35	7,0	240,0
7	Trầm Cọ	Đoan Hùng	nt	1,07	5,0	400,0
8	Đồng Phai	Hạ Hòa	nt	0,77	7,0	80,0
9	Đá Đen	Đoan Hùng	nt	0,32	8,9	94,3
10	Núi Đầu	Đoan Hùng	nt	0,39	9,5	73,0
11	Gò Cao	Đoan Hùng	nt	0,34	7,0	170,0
12	Thà Hứa	Tân Sơn	nt	0,35	7,9	60,0
13	Đát Dội	Cẩm Khê	nt	0,22	12,3	100,0
	Bắc Giang					
1	Làng Thum	Lục Ngạn	nt	8,14	22,0	278,0
2	Cửa Cốc	Lục Nam	nt	1,32	10,0	60,0



TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (huyện)	Loại đập	Thông số kỹ thuật		
				Wtrữ (triệu m ³)	Hmax (m)	L (m)
3	Khe Đặng	Sơn Động	nt	1,35	23,7	146,0
4	Đồng Mán	Lục Ngạn	nt	0,62	12,0	145,0
5	Khe Ráy	Lục Nam	nt	1,42	15,0	120,0
6	Khe Cát	Lục Nam	nt	1,31	20,0	160,0
7	Chùa Ông	Lục Nam	nt	1,40	12,0	120,0
8	Bầu Lầy	Lục Ngạn	nt	2,66	12,0	90,0
9	Chín Suối	Yên Thế	nt	0,35	8,0	80,0
10	Khe Chảo	Sơn Động	nt	1,29	24,3	205,0
11	Vật Phú	Lục Ngạn	nt	0,34	6,5	120,0
12	Chổng Chênh	Yên Thế	nt	0,64	13,0	56,5
13	Ba Bãi	Lục Nam	nt	1,25	14,0	90,0
	Quảng Ninh					
1	Chúc Bài Sơn	Hải Hà	nt	15,00	22,0	153,0
2	Quất Đông	Móng Cái	nt	10,00	24,2	234,0
3	Đồng Đò 1	Đông Triều	nt	2,43	15,0	367,0
4	Đá Trắng	Đông Triều	nt	1,00	15,0	100,0
5	Khe Cá	Hạ Long	nt	1,50	10,0	200,0
6	Khe Lỏi	TP Hạ Long	nt	0,70	10,0	150,0
7	Sau Làng	TP Hạ Long	nt	0,70	10,0	250,0
8	Tân Bình	Đầm Hà	nt	0,60	12,0	50,0
9	Rộc Cùg	Hoành Bồ	nt	0,40	7,0	100,0
10	Tân Lập	Uông Bí		0,35	12,0	218,0
11	Khe Tầu	Tiên Yên		1,78	10,0	90,0
	Hải Dương					
1	Phú Lợi	Bến Tắm - Chí Linh	Đập đất	1,12	7,0	³⁵⁰ 150,0
2	Vễn	Lê Lợi - Chí Linh	Đập đất	0,31	5,5	320,0
3	Trại Sen	Văn An - Chí Linh	nt	0,23	7,5	230,0
4	Chín Thượng	Bắc An - Chí Linh	nt	0,20	6,0	250,0
5	Cánh Gà	Lê Lợi - TX Chí Linh	nt	0,30	7,0	¹⁵⁰ 90,0

Phụ lục 3: Cơ cấu tổng mức đầu tư
(Kèm theo Quyết định số 405/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Bảng 3.1: Tổng hợp vốn đầu tư chia theo các hợp phần

TT	Hợp phần		Phân bổ các hoạt động (USD)			Dự phòng (USD)			Tổng cộng (USD)		
			Vốn WB	Vốn đối ứng	Cộng	Vốn WB	Vốn đối ứng	Cộng	Vốn WB	Vốn đối ứng	Cộng
A	Hợp phần 1		370,000,000	23,500,000	393,500,000	18,500,000		18,500,000	388,500,000	23,500,000	412,000,000
I	Nâng cao khả năng chống lũ cho các hồ chứa lớn	Bộ NN&PTNT	6,700,000	800,000	7,500,000	500,000		500,000	7,200,000	800,000	8,000,000
II	Trang bị hệ thống giám sát vận hành hồ chứa	Bộ NN&PTNT	5,300,000	200,000	5,500,000	500,000		500,000	5,800,000	200,000	6,000,000
III	Sửa chữa, cải tạo các hồ chứa bị hư hỏng về kết cấu, năng lực xả lũ không đáp ứng quy chuẩn		358,000,000	22,500,000	380,500,000	17,500,000		17,500,000	375,500,000	22,500,000	398,000,000
1	Dầu tư công trình an toàn	UBND tỉnh	352,500,000	19,500,000	372,000,000				352,500,000	19,500,000	372,000,000
2	Sửa chữa hồ Đền Tiếng và Bả phả bom mìn, vật nổ	Bộ NN&PTNT	4,000,000	3,000,000	7,000,000				4,000,000	3,000,000	7,000,000
3	M&E theo yêu cầu WB	Bộ NN&PTNT	1,500,000		1,500,000				1,500,000		1,500,000
B	Hợp phần 2		16,500,000	2,500,000	19,000,000	500,000	500,000	1,000,000	17,000,000	3,000,000	20,000,000
I	Các hoạt động thuộc Bộ Công Thương	Bộ CT	3,750,000	250,000	4,000,000						
II	Các hoạt động thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ TNMT	7,750,000	250,000	8,000,000						
III	Các hoạt động thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT	Bộ NN&PTNT	5,000,000	2,000,000	7,000,000	500,000	500,000	1,000,000			
1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu		275,000		275,000						
2	Hoàn thiện khung pháp lý về quản lý an toàn đập		230,000		230,000						
3	Xây dựng mô hình quản lý và cơ chế phối hợp		175,000		175,000						
4	Xây dựng cơ chế tài chính bền vững cho công tác quản lý hồ đập		200,000		200,000						
5	Số tay hướng dẫn thiết kế thi công công tác sửa chữa bảo dưỡng đập			150,000	150,000						
6	Xây dựng mô hình quản lý an toàn đập nhỏ có sự tham gia của cộng đồng		210,000		210,000						
7	Xây dựng, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức cho sửa chữa đập thủy lợi		500,000		500,000						
8	Hỗ trợ kỹ thuật an toàn đập			1,850,000	1,850,000						
9	Đội chuyên gia an toàn đập theo yêu cầu của Nhà tài trợ		1,350,000		1,350,000						
10	Thiết bị hỗ trợ giám sát an toàn đập; thiết bị hỗ trợ thu Văn phòng Ban chỉ đạo TW về PCTT		960,000		960,000						
11	Tăng cường, nâng cao năng lực và tuyên truyền		1,000,000		1,000,000						
12	Chi phí khác		100,000		100,000						

TT	Hợp phần	Cơ quan chủ trì	Phân bổ các hoạt động (USD)			Dự phòng (USD)			Tổng cộng (USD)		
			Vốn WB	Vốn đối ứng	Cộng	Vốn WB	Vốn đối ứng	Cộng	Vốn WB	Vốn đối ứng	Cộng
C	Hợp phần 3	BỘ NN&PTNT	8,500,000	1,000,000	9,500,000	1,000,000	500,000	1,500,000	9,500,000	1,500,000	11,000,000
1	Tư vấn hỗ trợ thực hiện dự án (PIC)		4,500,000		4,500,000						
2	Tư vấn giám sát độc lập bên thứ 3 (ISC)		1,120,000		1,120,000						
3	Kiểm toán nội bộ		300,000		300,000						
4	Kiểm toán báo cáo tài chính		480,000	40,000	520,000						
5	Đào tạo, tập huấn, hội thảo về QLDA		300,000	60,000	360,000						
6	Tham quan học tập nước ngoài		500,000		500,000						
7	Thuê phương tiện đi lại cho CPMU		75,000		75,000						
8	Thuê văn phòng cho CPMU		288,000		288,000						
9	Chi phí vận hành văn phòng (tạp vụ, văn thư, thông tin liên lạc...)		158,000		158,000						
10	Trang thiết bị, phần mềm văn phòng CPMU		75,000		75,000						
11	Chi phí đoàn công tác, họp...		230,000		230,000						
12	Chi phí quản lý dự án		374,000	700,000	1,074,000						
13	Chi phí khác		100,000	200,000	300,000						
	Cộng		395,000,000	27,000,000	422,000,000	20,000,000	1,000,000	21,000,000	415,000,000	28,000,000	443,000,000

Bảng 3.2. Kinh phí dự kiến phân bổ cho các địa phương

TT	Tên tỉnh / Tên tiểu dự án	Tổng (Tỷ đồng)	Tổng (Triệu USD)	Đổi ứng (Triệu USD)	Vốn vay (Triệu USD)
		Tổng mức đầu tư			
1	Hà Giang	344,45	15,31	0,80	14,51
2	Yên Bái	304,68	13,54	0,71	12,83
3	Tuyên Quang	251,66	11,18	0,59	10,60
4	Bắc Cạn	89,88	3,99	0,20	3,79
5	Lào Cai	169,65	7,54	0,39	7,15
6	Thái Nguyên	127,63	5,67	0,29	5,38
7	Lạng Sơn	196,83	8,75	0,46	8,29
8	Sơn La	140,88	6,26	0,33	5,93
9	Hòa Bình	417,48	18,55	0,98	17,58
10	Vĩnh Phúc	195,71	8,70	0,46	8,24
11	Phủ Thọ	216,83	9,64	0,51	9,13
12	Bắc Giang	224,69	9,99	0,53	9,46
13	Quảng Ninh	253,67	11,27	0,60	10,68
14	Hải Dương	176,83	7,86	0,41	7,45
15	Ninh Bình	219,53	9,76	0,51	9,25
16	Thanh Hóa	487,36	21,66	1,13	20,53
17	Nghệ An	517,24	22,99	1,20	21,79
18	Hà Tĩnh	484,43	21,53	1,13	20,40
19	Quảng Bình	277,95	12,35	0,64	11,71
20	Quảng Trị	226,71	10,08	0,53	9,55
21	Thừa Thiên Huế	124,93	5,55	0,29	5,26
22	Quảng Nam	299,52	13,31	0,69	12,62
23	Quảng Ngãi	337,71	15,01	0,79	14,22
24	Bình Định	284,68	12,65	0,66	11,99
25	Khánh Hòa	224,69	9,99	0,53	9,46
26	Phụ Yên	119,98	5,33	0,28	5,05
27	Kon Tum	200,65	8,92	0,47	8,45
28	Đắk Lắk	451,40	20,06	1,05	19,01
29	Đắk Nông	229,63	10,21	0,54	9,67
30	Lâm Đồng	239,52	10,65	0,56	10,09
31	Gia Lai	127,63	5,67	0,29	5,38
32	Bình Thuận	327,60	14,56	0,76	13,80
33	Ninh Thuận	77,97	3,47	0,19	3,28
	Công	8.370,00	372,00	19,50	352,50
34	Tiêu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh	101	4,50	0,50	4,00
	Tổng cộng	8.471	376,50	20,00	356,50